TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2021

Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**157,793,907,532**	**159,016,651,854**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**18,131,971,310**	**13,359,084,437**
111	1 Tiền		3,131,971,310	3,359,084,437
112	2 Các khoản tương đương tiền		15,000,000,000	10,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**106,956,713,397**	**111,191,614,782**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		100,928,644,109	105,935,476,815
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		13,057,960,642	12,808,723,188
135	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn		19,153,811,952	19,153,811,952
136	4 Phải thu ngắn hạn khác		8,441,289,088	7,918,595,221
137	5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34,624,992,394)	(34,624,992,394)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**30,308,908,293**	**32,907,399,409**
141	1 Hàng tồn kho		30,308,908,293	32,907,399,409
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2,396,314,532**	**1,558,553,226**
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,749,758,635	1,558,553,226
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		118,475,897	-
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		528,080,000	-
	- *Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu*		*528,080,000*	-
154	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,178,313,031,196**	**1,181,018,327,708**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**365,767,343,824**	**365,767,343,824**
215	1 Phải thu về cho vay dài hạn		365,767,343,824	365,767,343,824
220	**II. Tài sản cố định**		**21,422,958,227**	**23,189,570,216**
221	1 Tài sản cố định hữu hình		12,001,285,242	13,501,493,566
222	- *Nguyên giá*		*169,331,361,182*	*169,577,574,637*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(157,330,075,940)*	*(156,076,081,071)*
227	2 Tài sản cố định vô hình		9,421,672,985	9,688,076,650
228	- *Nguyên giá*		*20,147,814,890*	*20,147,814,890*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10,726,141,905)*	*(10,459,738,240)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**73,091,241,359**	**73,617,938,960**
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(8,131,889,913)	(7,605,192,312)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**184,589,212,649**	**184,571,030,831**
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		184,589,212,649	184,571,030,831
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**530,022,645,632**	**530,022,645,632**
251	1 Đầu tư vào công ty con		370,294,733,498	370,294,733,498
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8,214,281,603	8,214,281,603
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247,439,088,500	247,439,088,500
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(95,925,457,969)	(95,925,457,969)

260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**3,419,629,505**	**3,849,798,245**
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	3,419,629,505	3,849,798,245
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1,336,106,938,728**	**1,340,034,979,562**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**193,381,015,398**	**197,891,416,604**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**163,107,211,157**	**167,617,612,363**
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn		61,428,261,507	68,616,133,066
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,259,199,129	684,356,341
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		244,472,136	1,635,315,176
314	4 Phải trả người lao động		2,349,131,295	4,404,289,295
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn		17,547,230	17,547,230
319	6 Phải trả ngắn hạn khác		20,401,790,896	20,800,687,291
320	7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		63,319,862,000	63,860,000,000
322	8 Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,086,946,964	7,599,283,964
330	**II. Nợ dài hạn**		**30,273,804,241**	**30,273,804,241**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		30,273,804,241	30,273,804,241
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,142,725,923,330**	**1,142,143,562,958**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1,129,066,360,426**	**1,128,484,000,054**
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
418	2 Quỹ đầu tư phát triển		8,500,000,000	8,500,000,000
421	3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19,430,445,808	18,848,085,436
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*18,848,085,436*	*12,045,339,133*
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*582,360,372*	*6,802,746,303*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**13,659,562,904**	**13,659,562,904**
431	1 Nguồn kinh phí		13,659,562,904	13,659,562,904
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,336,106,938,728**	**1,340,034,979,562**

Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 4/ năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	61,655,425,418	69,779,563,830	61,655,425,418	69,779,563,830
2.	Các khoản giảm trừ	3	VI.2	224,059,138	7,572,508,300	224,059,138	7,572,508,300
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	61,431,366,280	62,207,055,530	61,431,366,280	62,207,055,530
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	61,000,420,477	62,814,653,120	61,000,420,477	62,814,653,120
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		430,945,803	(607,597,590)	430,945,803	(607,597,590)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5,394,654,720	5,586,232,281	5,394,654,720	5,586,232,281
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	1,056,153,941	-6,467,806,123	1,056,153,941	-6,467,806,123
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,056,153,941*	*1,515,407,280*	1,056,153,941	1,515,407,280
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7a	494,369,297	1,478,317,949	494,369,297	1,478,317,949
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	4,665,556,120	11,681,382,406	4,665,556,120	11,681,382,406
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(390,478,835)	(1,713,259,541)	(390,478,835)	(1,713,259,541)
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	1,166,915,455	114,000,000	1,166,915,455	114,000,000
12.	Chi phí khác	32	VI.9	194,076,248	258,282,082	194,076,248	258,282,082
13.	Lợi nhuận khác	40		972,839,207	(144,282,082)	972,839,207	(144,282,082)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		582,360,372	(1,857,541,623)	582,360,372	(1,857,541,623)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	0	0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		582,360,372	(1,857,541,623)	582,360,372	(1,857,541,623)

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
				VND	VND
	I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		69,146,984,326	60,339,995,315
02	2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2,317,733,280)	(522,938,231)
03	3	Tiền chi trả cho người lao động		(4,013,336,800)	(2,245,493,800)
04	4	Tiền lãi vay đã trả		(649,304,626)	(1,104,037,417)
05	5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
06	6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,734,044,860	2,859,809,334
07	7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59,030,730,861)	(28,181,563,809)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*			*7,869,923,619*	*31,145,771,392*
	II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5,000,000,000)	-
24	3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7,393,109,589
25	4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	5	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,544,254	53,928,059
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*			*(4,998,455,746)*	*7,447,037,648*
	III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1.	Tiền thu từ đi vay		1,511,419,000	1,883,699,000
34	2.	Tiền trả nợ gốc vay		(4,610,000,000)	(44,431,240,751)
36	3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*			*(3,098,581,000)*	*(42,547,541,751)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**			**(227,113,127)**	**(3,954,732,711)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**			**3,359,084,437**	**7,532,227,557**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		0	**3,131,971,310** -	**3,577,494,846**

Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Lê Việt Thảo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 4/ năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 3 năm 2020

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1,101,135,914,618 đồng; tương đương 110,113,591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	88,345,637	73,275,937
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,043,625,673	3,285,808,500
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	10,000,000,000
	18,131,971,310	**13,359,084,437**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục 01.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viết Hải	12,378,461,226		13,146,045,626	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	6,644,918,200		7,286,520,900	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	15,402,310,858		15,278,867,564	-
- Công ty TNHH Việt lào	20,092,538,693		19,852,538,693	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46,410,415,132	(13,014,473,179)	50,371,504,032	(13,014,473,179)
	100,928,644,109	**(13,014,473,179)**	**105,935,476,815**	**(13,014,473,179)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	341,063,363		301,063,363	
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên lộc	-		-	
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2,482,983,095	(2,482,983,095)	2,482,983,095	(2,482,983,095)
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1,095,272,051	(1,095,272,051)	1,095,272,051	(1,095,272,051)
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	4,042,829,743		4,042,829,743	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5,095,812,390	(3,725,606,554)	4,886,574,936	(3,725,606,554)
	13,057,960,642	**(7,303,861,700)**	**12,808,723,188**	**(7,303,861,700)**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3,394,696,811	(3,394,696,811)	3,394,696,811	(3,394,696,811)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2,108,744,298	-	2,108,744,298	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	4,618,042,349	-	4,618,042,349	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1,710,980,602	-	1,710,980,602	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5,182,631,428	(5,182,631,428)	5,182,631,428	(5,182,631,428)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2,138,716,464	(2,138,716,464)	2,138,716,464	(2,138,716,464)

	19,153,811,952	**(10,716,044,703)**	**19,153,811,952**	**(10,716,044,703)**
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303,192,116,984	-	303,192,116,984	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1,618,839,954	-	1,618,839,954	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	60,956,386,886	-	60,956,386,886	-
	365,767,343,824	-	**365,767,343,824**	-

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội(Dư nợ TK 3383)	-		-	
- Tạm ứng(Nợ TK 141)	4,059,304,772	(2,759,200,958)	3,798,941,305	(2,759,200,958)
- Ký cược, ký quỹ (dư nợ TK 244)	1,074,718,000		1,074,718,000	
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn (*)				
- Phải thu khác (dư nợ TK 1388, 3388)	3,307,266,316	(831,411,854)	3,044,935,916	(831,411,854)
	8,441,289,088	**(3,590,612,812)**	**7,918,595,221**	**(3,590,612,812)**

9. NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn				
+ Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch	602,329,000		602,329,000	-
+ BUCKABOO, LLC	1,068,720,000		1,068,720,000	-
+ Công ty TNHH MTV Thuỷ Thông	-		-	
+ Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431,400,000		431,400,000	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà tĩnh	605,118,000		605,118,000	-

+ Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cường Thịnh	409,633,150		409,633,150	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2,482,983,095		2,482,983,095	-
+ Khách sạn Vũ Quang	465,578,769		465,578,769	-
+ Nguyễn Thanh Biên - HC	590,928,000		590,928,000	-
+ Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1,095,272,051		1,095,272,051	-
+ Các khoản phải thu khác	24,948,680,181	7,484,604,054	24,948,680,181	
	32,700,642,246	**7,484,604,054**	**32,700,642,246**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11,733,716,903	-	13,488,268,167	-
- Công cụ, dụng cụ	1,166,887,682	-	1,298,596,512	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,234,948,700		8,447,009,700	-
- Thành phẩm	10,903,915,000		9,403,402,303	-
- Hàng hoá	269,440,008	-	270,122,727	-
	30,308,908,293	**-**	**32,907,399,409**	**-**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Hươu (*)	1,140,202,363	1,140,202,363
Dự án bò thịt chất lượng cao (**)	1,190,239,055	1,190,239,055
Dự án nhà thu nhập thấp (***)	181,671,771,232	181,671,771,232
Cải tạo nhà văn phòng	223,363,636	223,363,636
Lợn giống Mitraco	18,181,818	-
Dự án Logistics	345,454,545	345,454,545
	184,589,212,649	**184,571,030,831**

(*) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần (xem thêm tại Thuyết minh số 08).

(**) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 15.b.

(***) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2020: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị tài sản cố định, các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16,283,520,000	1,849,908,290	2,014,386,600	20,147,814,890
Số dư cuối năm	**16,283,520,000**	**1,849,908,290**	**2,014,386,600**	**20,147,814,890**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7,124,040,000	1,824,908,290	1,510,789,950	10,459,738,240
- Khấu hao trong năm	203,544,000	12,500,000	50,359,665	266,403,665
Số dư cuối năm	**7,327,584,000**	**1,837,408,290**	**1,561,149,615**	**10,726,141,905**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9,159,480,000	25,000,000	503,596,650	9,688,076,650
Tại ngày cuối năm	**8,955,936,000**	**12,500,000**	**453,236,985**	**9,421,672,985**

(*) Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối năm	-	-	**81,223,131,272**	**81,223,131,272**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	7,605,192,312	7,605,192,312
- Khấu hao trong năm	-	-	526,697,601	526,697,601
Số dư cuối năm	-	-	**8,131,889,913**	**8,131,889,913**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	73,617,938,960	73,617,938,960

Tại ngày cuối năm	-	-	73,091,241,359	73,091,241,359

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn (TK2421)		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	195,493,743	215,930,945
- Chi phí sửa chữa tài sản	823,385,756	735,325,457
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	730,879,136	607,296,824
	1,749,758,635	**1,558,553,226**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	3,377,584,049	3,786,730,062
- Chi phí trả trước dài hạn khác	42,045,456	63,068,183
	3,419,629,505	**3,849,798,245**

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
+ Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
+ Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt	1,177,854,161	1,177,854,161	1,177,854,161	1,177,854,161
- Công ty TNHH Việt lào	51,921,509,861	51,921,509,861	58,306,258,797	58,306,258,797
- Phải trả các đối tượng khác	8,328,897,485	8,328,897,485	9,132,020,108	9,132,020,108
	61,428,261,507	**61,428,261,507**	**68,616,133,066**	**68,616,133,066**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục 03.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn (Có TK 3382)	60,120,716	61,088,716
- Bảo hiểm xã hội		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6,800,000,000	6,800,000,000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (có TK1388, 3388, 141)	4,541,670,180	4,939,598,575
	20,401,790,896	**20,800,687,291**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1,101,135,914,618**	**8,500,000,000**	**12,045,339,133**	**1,121,681,253,751**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	6,802,746,303	6,802,746,303
Phân phối lợi nhuận	-			-
Số dư cuối năm trước	**1,101,135,914,618**	**8,500,000,000**	**18,848,085,436**	**1,128,484,000,054**
Số dư đầu năm nay	**1,101,135,914,618**	**8,500,000,000**	**18,848,085,436**	**1,128,484,000,054**
Lãi trong năm nay			582,360,372	582,360,372
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối năm nay	**1,101,135,914,618**	**8,500,000,000**	**19,430,445,808**	**1,129,066,360,426**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26/06/2020, Tổng Công ty không phân phối lợi nhuận năm 2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.37%	1,072,153,914,618	97.37%
Cổ đông lớn A (nắm giữ trên 5%)		0.00%		0.00%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.63%	28,982,000,000	2.63%
	1,101,135,914,618	**100%**	**1,101,135,914,618**	**100%**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	31-03-21	01-01-21
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13,659,562,904	18,659,562,904
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**13,659,562,904**	**18,659,562,904**

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/03/2021 là 13.659.562.904 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 17.610,8 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối phố Đồng Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 16.510.9 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	54,207,164,083	40,806,681,995
Doanh thu bán thành phẩm	6,540,240,515	27,660,985,091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	908,020,820	1,311,896,744
	61,655,425,418	**69,779,563,830**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46,882,886,451	37,207,672,462
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9,845,780,841	20,111,935,322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,214,083,554	7,220,515,508
Thuế GTGT không được khấu trừ	57,669,631	82,396,771
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,807,866,943)
	61,000,420,477	**62,814,653,120**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5,392,930,260	5,565,491,797
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,724,460	20,740,484
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	5,394,654,720	**5,586,232,281**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,056,153,941	1,515,407,280
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		7,224
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(7,983,220,627)
	1,056,153,941	**(6,467,806,123)**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164,147,706	149,151,319

Chi phí nhân công	21,582,000	20,282,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216,048,868	1,092,069,928
Chi phí khác bằng tiền	92,590,723	216,814,702
	494,369,297	**1,478,317,949**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,389,527	23,276,291
Chi phí nhân công	2,120,931,000	1,723,705,423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410,486,795	514,082,962
Chi phí dự phòng	-	8,912,272,899
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,858,650	50,771,086
Chi phí khác bằng tiền	2,005,890,148	453,273,745
	4,665,556,120	**11,681,382,406**

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	304,545,455	14,000,000
Thu nhập khác	862,370,000	100,000,000
	1,166,915,455	**114,000,000**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	101,441,444	112,167,488
Chi phí khác	92,634,804	146,114,594
	194,076,248	**258,282,082**

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

PHỤ LỤC 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/03/2021			01/01/2021		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**370,294,733,498**	**98,448,000,000**	**(91,102,179,702)**	**370,294,733,498**	**88,193,000,000**	**(91,102,179,702)**
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		6,225,982,875		(2,739,687,179)	6,225,982,875		(2,739,687,179)
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco		5,840,000,000		(5,067,206,490)	5,840,000,000		(5,067,206,490)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	MMC	4,991,000,000		(4,991,000,000)	4,991,000,000		(4,991,000,000)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng		1,146,213,314		(1,146,213,314)	1,146,213,314		(1,146,213,314)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào		70,083,136,270		-	70,083,136,270		-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		12,000,000,000		(12,000,000,000)	12,000,000,000		(12,000,000,000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*)	MLS	24,443,065,844	98,448,000,000	-	24,443,065,844	88,193,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		18,191,000,000		(7,093,085,769)	18,191,000,000		(7,093,085,769)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh		21,798,596,050		-	21,798,596,050		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2,872,500,000		(2,872,500,000)	2,872,500,000		(2,872,500,000)
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		131,290,571,456		-	131,290,571,456		-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê		12,400,468,767		(12,400,468,767)	12,400,468,767		(12,400,468,767)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		18,012,198,922		(2,770,928,001)	18,012,198,922		(2,770,928,001)
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco (i)		11,000,000,000		(10,021,090,182)	11,000,000,000		(10,021,090,182)
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		30,000,000,000		(30,000,000,000)	30,000,000,000		(30,000,000,000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**8,214,281,603**	**-**	**(3,001,135,634)**	**8,214,281,603**	**-**	**(3,001,135,634)**
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh		8,214,281,603		(3,001,135,634)	8,214,281,603		(3,001,135,634)

Đầu tư vào đơn vị khác		**247,439,088,500**	**56,506,785,500**	**(1,822,142,633)**	**247,439,088,500**	**56,506,785,500**	**(1,822,142,633)**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM	56,400,000,000	49,632,000,000	-	56,400,000,000	49,632,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179,659,088,500		(1,808,032,500)	179,659,088,500		(1,808,032,500)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1,080,000,000		-	1,080,000,000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9,000,000,000	6,874,785,500	-	9,000,000,000	6,874,785,500	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300,000,000		-	300,000,000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1,000,000,000		(14,110,133)	1,000,000,000		(14,110,133)
		625,948,103,601	**154,954,785,500**	**(95,925,457,969)**	**625,948,103,601**	**144,699,785,500**	**(95,925,457,969)**

(*) Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50.95%	50.95%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	SXKD các sản phẩm thạch cao
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	SXKD gạch ngói
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc

- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	SXKD đá xây dựng
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	SXKD đá xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19.75%	19.75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9.93%	9.93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.08%	1.08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.25%	1.25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

PHỤ LỤC 02 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**60,515,392,860**	**88,159,996,422**	**15,570,252,355**	**743,600,000**	**4,588,333,000**	**169,577,574,637**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				-	-	-
- Tăng khác		48,090,909	-	-	-	**48,090,909**
- Thanh lý, nhượng bán		50,000,000	244,304,364			**294,304,364**
Số dư cuối quý	**60,515,392,860**	**88,158,087,331**	**15,325,947,991**	**743,600,000**	**4,588,333,000**	**169,331,361,182**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**55,137,308,934**	**84,939,888,108**	**12,033,822,897**	**739,100,000**	**3,225,961,132**	**156,076,081,071**
- Khấu hao trong kỳ	599,782,645	396,440,022	309,316,833	13,867,698	143,385,492	**1,462,792,690**
- Tlý, nhượng bán trong kỳ		50,000,000	158,797,821			**208,797,821**
Số dư cuối quý	**55,737,091,579**	**85,286,328,130**	**12,184,341,909**	**752,967,698**	**3,369,346,624**	**157,330,075,940**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5,378,083,926	3,220,108,314	3,536,429,458	4,500,000	1,362,371,868	**13,501,493,566**
Tại ngày cuối quý	**4,778,301,281**	**2,871,759,201**	**3,141,606,082**	**(9,367,698)**	**1,218,986,376**	**12,001,285,242**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)

	01-01-2021		Phát sinh năm 2021		31-03-2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**63,860,000,000**	**63,860,000,000**	**4,069,862,000**	**4,610,000,000**	**63,319,862,000**	**63,319,862,000**
- ***Vay ngắn hạn***	***32,940,000,000***	***32,940,000,000***	***4,069,862,000***	***2,960,000,000***	***34,049,862,000***	***34,049,862,000***
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	2,940,000,000	2,940,000,000	4,069,862,000	2,960,000,000	4,049,862,000	4,049,862,000
Vay đối tượng khác	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000	30,000,000,000
- ***Vay và nợ dài hạn đến hạn trả***	***30,920,000,000***	***30,920,000,000***	-	***1,650,000,000***	***29,270,000,000***	***29,270,000,000***
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	3,920,000,000	3,920,000,000			3,920,000,000	3,920,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	3,000,000,000	3,000,000,000		750,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000
Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh	24,000,000,000	24,000,000,000		900,000,000	23,100,000,000	23,100,000,000
b) Vay dài hạn	**30,273,804,241**	**30,273,804,241**	- -	- -	**30,273,804,241**	**30,273,804,241**
- ***Vay dài hạn***	***30,273,804,241***	***30,273,804,241***	-	-	***30,273,804,241***	***30,273,804,241***
Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh	-	-			-	-
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	2,833,804,241	2,833,804,241			2,833,804,241	2,833,804,241
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	27,440,000,000	27,440,000,000			27,440,000,000	27,440,000,000
	94,133,804,241	**94,133,804,241**	**4,069,862,000**	**4,610,000,000**	**93,593,666,241**	**93,593,666,241**

PHỤ LỤC 04 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1,399,667,557	1,124,032,236	2,642,175,690	118,475,897	
Thuế Giá trị gia tăng hàng NK		-	3,664,407,332	3,664,407,332		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	34,913,642	224,059,138	196,365,751		62,607,029
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-		528,080,000	528,080,000	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-				-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	29,328,250	7,255,000	7,269,000		29,314,250
Thuế Tài nguyên		130,698,751	369,658,081	385,177,047		115,179,785
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-		-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-				-
Các loại thuế khác	-	-	9,000,000	9,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40,706,976	87,801,912	91,137,816		37,371,072
	-	**1,635,315,176**	**5,486,213,699**	**7,523,612,636**	**646,555,897**	**244,472,136**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.